

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
		Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Trần Văn Tường
	Ngày ký	Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Mận
	Ngày ký	Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	1.795	3.454	1.248	2.206	17	-	3.437	2.794	1.719	1.697	22	1.072	3	603	40	-	-	1.718	61,52%
I	Tổng số việc chủ động	1.598	2.680	745	1.935	11	-	2.669	2.260	1.602	1.593	9	658		397	12	-	-	1.067	70,88%
1	Kinh doanh, thương mại	36	59	18	41	-	-	59	54	31	31	-	23		4	1	-	-	28	57,41%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	957	1.036	26	1.010	-	-	1.036	1.023	893	893	-	130		13	-	-	-	143	87,29%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	153	344	147	197	1	-	343	270	150	148	2	120		63	10	-	-	193	55,56%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	37	112	54	58	2	-	110	89	42	42	-	47		21	-	-	-	68	47,19%
7	Dân sự trong hình sự	416	1.129	500	629	8	-	1.121	824	486	479	7	338		296	1	-	-	635	58,98%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	197	774	503	271	6	-	768	534	117	104	13	414	3	206	28	-	-	651	21,91%
1	Kinh doanh, thương mại	17	66	39	27	1	-	65	53	6	5	1	47	-	11	1	-	-	59	11,32%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	83	183	82	101	3	-	180	138	55	51	4	82	1	41	1	-	-	125	39,86%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	68	411	312	99	-	-	411	288	30	25	5	256	2	100	23	-	-	381	10,42%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	3	3	-	-	-	3	1	-	-	-	1	-	2	-	-	-	3	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	29	111	67	44	2	-	109	54	26	23	3	28	-	52	3	-	-	83	48,15%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	9	13
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	3	2
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		11
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	6	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	12	31
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		3
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	11	24
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1	1
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	2
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	397	206
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	382	196
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	14	9
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	112	3
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	112	3
6	Trường hợp khác	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	633	333

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Sổ chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trườn g hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	400.947.041	253.072.876	147.874.165	6.432.320	-	394.514.721	232.781.291	74.180.390	56.860.798	17.293.220	26.372	158.511.327	89.574	95.750.651	65.982.779	-	-	320.334.331	31,87%
I	Tổng số việc chủ động	62.299.907	29.165.316	33.134.591	2.887.217	-	59.412.690	41.777.300	22.237.773	22.134.142	77.259	26.372	19.539.527		17.181.824	453.566	-	-	37.174.917	53,23%
1	Kinh doanh, thương mại	2.436.261	989.833	1.446.428	39.262	-	2.396.999	2.141.319	1.070.311	1.070.311	-	-	1.071.008		199.920	55.760	-	-	1.326.688	49,98%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	891.744	340.738	551.006	-	-	891.744	820.391	519.332	519.332	-	-	301.059		71.353	-	-	-	372.412	63,30%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	4.551.567	2.624.912	1.926.655	56.580	-	4.494.987	3.267.256	1.383.890	1.377.595	2.195	4.100	1.883.366		927.925	299.806	-	-	3.111.097	42,36%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	18.605.048	11.822.233	6.782.815	641.742	-	17.963.306	10.250.945	5.225.973	5.225.973	-	-	5.024.972		7.712.361	-	-	-	12.737.333	50,98%
7	Dân sự trong hình sự	35.815.287	13.387.600	22.427.687	2.149.633	-	33.665.654	25.297.389	14.038.267	13.940.931	75.064	22.272	11.259.122		8.270.265	98.000	-	-	19.627.387	55,49%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	338.647.134	223.907.560	114.739.574	3.545.103	-	335.102.031	191.003.991	51.942.617	34.726.656	17.215.961	-	138.971.800	89.574	78.568.827	65.529.213	-	-	283.159.414	27,19%
1	Kinh doanh, thương mại	147.473.397	103.905.436	43.567.961	1.314.363	-	146.159.034	114.724.748	28.127.273	21.964.798	6.162.475	-	86.597.475	-	27.458.247	3.976.039	-	-	118.031.761	24,52%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	10.701.133	6.580.457	4.120.676	169.400	-	10.531.733	8.747.252	3.291.465	1.829.563	1.461.902	-	5.375.787	80.000	1.770.481	14.000	-	-	7.240.268	37,63%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	160.919.271	101.424.397	59.494.874	11.340	-	160.907.931	61.037.347	19.111.157	10.176.879	8.934.278	-	41.916.616	9.574	39.496.410	60.374.174	-	-	141.796.774	31,31%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	933.880	933.880	-	-	-	933.880	8.819	-	-	-	-	8.819	-	925.061	-	-	-	933.880	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	18.619.453	11.063.390	7.556.063	2.050.000	-	16.569.453	6.485.825	1.412.722	755.416	657.306	-	5.073.103	-	8.918.628	1.165.000	-	-	15.156.731	21,78%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				3.228.682					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			12						-										

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	77.259	17.215.961
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	70.545	127.100
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		17.088.861
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	6.714	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	453.566	65.618.787
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	153.190
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		89.574
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	397.806	61.399.983
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	55.760	3.976.039
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	1
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	17.181.824	78.568.827
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	16.664.352	74.781.260
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	684.808
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	444.073	694.101
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	73.399	2.408.658
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	18.605.048	933.880
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	18.605.048	933.880
6	Trường hợp khác	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	67.494.707	168.913.519

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	2.680	745	1.935	11	-	2.669	2.260	1.602	1.593	9		658		397	12	-	-	1.067	0,71
II	Tổng số tiền	62.299.907	29.165.316	33.134.591	2.887.217	-	59.412.690	41.777.300	22.237.773	22.134.142	77.259	26.372	19.539.527		17.181.824	453.566	-	-	37.174.917	0,53
1	Ấn phí, lệ phí	8.363.730	5.666.341	2.697.389	196.492	-	8.167.238	5.114.564	1.369.838	1.353.282	8.831	7.725	3.744.726		2.599.108	453.566	-	-	6.797.400	0,27
2	Phạt	18.516.239	6.886.596	11.629.643	1.547.989	-	16.968.250	13.050.400	5.696.850	5.623.303	67.628	5.919	7.353.550		3.917.850	-	-	-	11.271.400	0,44
3	Tịch thu, Truy thu	26.207.641	16.478.590	9.729.051	1.132.736	-	25.074.905	14.417.040	6.273.794	6.260.266	800	12.728	8.143.246		10.657.865	-	-	-	18.801.111	0,44
4	Thu khác	9.212.297	133.789	9.078.508	10.000	-	9.202.297	9.195.296	8.897.291	8.897.291	-	-	298.005		7.001	-	-	-	305.006	0,97

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3.454	1.248	2.206	17	-	3.437	2.794	1.719	1.697	22	1.072	3	603	40	-	-	1.718	61,52%
I	Cục THADS	225	35	190	6	-	219	201	144	143	1	57	-	11	7	-	-	75	71,64%
1	Trần Văn Tường	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1	-	-	-	-	-	1	83,33%
2	Vũ Quốc Hưng	27	3	24	1	-	26	26	21	21	-	5	-	-	-	-	-	5	80,77%
3	Vương Anh Tân	13	2	11	-	-	13	12	8	8	-	4	-	1	-	-	-	5	66,67%
4	Đỗ Tuấn Hải	15	3	12	-	-	15	11	9	9	-	2	-	2	2	-	-	6	81,82%
5	Trần Văn Yên	38	10	28	-	-	38	32	19	19	-	13	-	2	4	-	-	19	59,38%
6	Hà Thị Ngọc	12	-	12	-	-	12	12	10	10	-	2	-	-	-	-	-	2	83,33%
7	Nguyễn Huy Toán	20	2	18	-	-	20	19	16	16	-	3	-	-	1	-	-	4	84,21%
8	Hoàng Ngọc Anh	23	6	17	4	-	19	16	9	9	-	7	-	3	-	-	-	10	56,25%
9	Hoàng Long Sơn	26	5	21	1	-	25	24	16	16	-	8	-	1	-	-	-	9	66,67%
10	Nguyễn Ngọc Thuận	6	-	6	-	-	6	6	-	-	-	6	-	-	-	-	-	6	0,00%
11	Trịnh Minh Thuận	18	4	14	-	-	18	18	15	14	1	3	-	-	-	-	-	3	83,33%
12	Bùi Quốc Tuấn	21	-	21	-	-	21	19	16	16	-	3	-	2	-	-	-	5	84,21%
II	Các Chi cục THADS	3.229	1.213	2.016	11	-	3.218	2.593	1.575	1.554	21	1.015	3	592	33	-	-	1.643	60,74%
1	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	348	115	233	-	-	348	301	140	138	2	161	-	47	-	-	-	208	46,51%
1.1	Bùi Sỹ Hiền	153	57	96	-	-	153	128	48	48	-	80	-	25	-	-	-	105	37,50%
1.2	Phạm Quang Tân	126	29	97	-	-	126	115	72	72	-	43	-	11	-	-	-	54	62,61%
1.3	Vũ Mạnh Cường	69	29	40	-	-	69	58	20	18	2	38	-	11	-	-	-	49	34,48%
2	Chi cục THADS Mù Cang Chải	132	62	70	1	-	131	78	59	58	1	18	1	53	-	-	-	72	75,64%
2.1	Hà Văn Viên	55	30	25	-	-	55	28	22	21	1	6	-	27	-	-	-	33	78,57%

2.2	Hà Trung Kiên	77	32	45	1	-	76	50	37	37	-	12	1	26	-	-	-	39	74,00%
3	Chi cục THADS Lục Yên	572	219	353	-	-	572	444	233	231	2	211	-	101	27	-	-	339	52,48%
3.1	Nguyễn Thanh Hà	162	36	126	-	-	162	140	113	112	1	27	-	22	-	-	-	49	80,71%
3.2	Nông Nghiệp Oanh	200	88	112	-	-	200	140	50	50	-	90	-	46	14	-	-	150	35,71%
3.3	Vũ Đức Kiên	210	95	115	-	-	210	164	70	69	1	94	-	33	13	-	-	140	42,68%
4	Chi cục THADS Thành phố	657	215	442	1	-	656	580	386	385	1	194	-	75	1	-	-	270	66,55%
4.1	Phạm Trí Dũng	123	48	75	-	-	123	100	69	69	-	31	-	23	-	-	-	54	69,00%
4.2	Nguyễn Tiến Dũng	88	27	61	-	-	88	82	61	60	1	21	-	5	1	-	-	27	74,39%
4.3	Trần Thị Kim Thu	125	35	90	-	-	125	115	51	51	-	64	-	10	-	-	-	74	44,35%
4.4	Lê Đức Thái	119	43	76	1	-	118	98	76	76	-	22	-	20	-	-	-	42	77,55%
4.5	Nguyễn Tuấn Khanh	38	2	36	-	-	38	38	38	38	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Xuân Thịnh	150	60	90	-	-	150	133	81	81	-	52	-	17	-	-	-	69	60,90%
4.7	Nguyễn Thành Trung	14	-	14	-	-	14	14	10	10	-	4	-	-	-	-	-	4	71,43%
5	Chi cục THADS Trạm Tấu	71	13	58	-	-	71	63	57	56	1	6	-	8	-	-	-	14	90,48%
5.1	Đỗ Thị Thủy	26	3	23	-	-	26	24	24	24	-	-	-	2	-	-	-	2	100,00%
5.2	Trần Thanh Tuấn	45	10	35	-	-	45	39	33	32	1	6	-	6	-	-	-	12	84,62%
6	Chi cục THADS Trấn Yên	404	188	216	2	-	402	278	141	139	2	137	-	123	1	-	-	261	50,72%
6.1	Nguyễn Ngọc Quý	107	37	70	1	-	106	70	61	60	1	9	-	36	-	-	-	45	87,14%
6.2	Vũ Xuân Nam	165	101	64	1	-	164	101	37	36	1	64	-	63	-	-	-	127	36,63%
6.3	Đỗ Minh Quang	132	50	82	-	-	132	107	43	43	-	64	-	24	1	-	-	89	40,19%
7	Chi cục THADS Văn Chấn	332	78	254	-	-	332	301	243	239	4	56	2	31	-	-	-	89	80,73%
7.1	Trần Huy Khôi	92	8	84	-	-	92	89	79	79	-	10	-	3	-	-	-	13	88,76%
7.2	Đinh Trung Lực	58	21	37	-	-	58	53	38	38	-	15	-	5	-	-	-	20	71,70%
7.3	Nguyễn Tuấn Hùng	85	13	72	-	-	85	75	64	64	-	9	2	10	-	-	-	21	85,33%
7.4	Nguyễn Thị Thu Hoài	97	36	61	-	-	97	84	62	58	4	22	-	13	-	-	-	35	73,81%
8	Chi cục THADS Văn Yên	392	144	248	6	-	386	321	205	203	2	116	-	61	4	-	-	181	63,86%
8.1	Nguyễn Thị Bến	124	52	72	2	-	122	91	56	55	1	35	-	27	4	-	-	66	61,54%
8.2	Nguyễn Thị Minh Hải	30	14	16	-	-	30	28	13	12	1	15	-	2	-	-	-	17	46,43%
8.3	Lê Tiến Hòa	147	63	84	4	-	143	118	71	71	-	47	-	25	-	-	-	72	60,17%
8.4	Nguyễn Phi Hùng	91	15	76	-	-	91	84	65	65	-	19	-	7	-	-	-	26	77,38%
9	Chi cục THADS Yên Bình	321	179	142	1	-	320	227	111	105	6	116	-	93	-	-	-	209	48,90%

9.1	Nguyễn Xuân Chính	26	-	26	-	-	26	26	21	21	-	5	-	-	-	-	-	5	80,77%
9.2	Lưu Thanh Hải	96	52	44	-	-	96	73	28	28	-	45	-	23	-	-	-	68	38,36%
9.3	Vũ Thị Thu Thủy	109	67	42	1	-	108	70	42	36	6	28	-	38	-	-	-	66	60,00%
9.4	Vũ Ngọc Dũng	90	60	30	-	-	90	58	20	20	-	38	-	32	-	-	-	70	34,48%

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	400.947.041	253.072.876	147.874.165	6.432.320	-	394.514.721	232.781.291	74.180.390	56.860.798	17.293.220	26.372	158.511.327	89.574	95.750.651	65.982.779	-	-	320.334.331	31,87%
I	Cục THADS	49.382.735	6.583.505	42.799.230	3.562.807	-	45.819.928	16.682.599	10.395.847	9.868.967	526.880	-	6.286.752	-	1.819.017	27.318.312	-	-	35.424.081	62,32%
1	Trần Văn Tường	2.911.595	-	2.911.595	-	-	2.911.595	2.911.595	2.911.594	2.911.594	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%
2	Vũ Quốc Hưng	1.153.609	79.025	1.074.584	56.580	-	1.097.029	1.097.029	713.788	713.788	-	-	383.241	-	-	-	-	-	383.241	65,07%
3	Vương Anh Tân	257.421	67.744	189.677	-	-	257.421	208.156	152.677	152.677	-	-	55.479	-	49.265	-	-	-	104.744	73,35%
4	Đỗ Tuấn Hải	27.466.094	1.546.970	25.919.124	3.828	-	27.462.266	146.944	105.744	105.744	-	-	41.200	-	1.413.200	25.902.122	-	-	27.356.522	71,96%
5	Trần Văn Yên	2.697.782	1.611.036	1.086.746	73.700	-	2.624.082	1.209.334	629.319	629.319	-	-	580.015	-	151.748	1.263.000	-	-	1.994.763	52,04%
6	Hà Thị Ngọc	413.806	-	413.806	49.999	-	363.807	363.807	356.961	356.961	-	-	6.846	-	-	-	-	-	6.846	98,12%
7	Nguyễn Huy Toán	1.706.498	177.190	1.529.308	-	-	1.706.498	1.553.308	342.156	342.156	-	-	1.211.152	-	-	153.190	-	-	1.364.342	22,03%
8	Hoàng Ngọc Anh	3.086.503	52.810	3.033.693	2.267.000	-	819.503	770.701	675.454	675.454	-	-	95.247	-	48.802	-	-	-	144.049	87,64%
9	Hoàng Long Sơn	3.760.234	1.620.383	2.139.851	1.042.700	-	2.717.534	2.674.037	1.042.701	1.042.701	-	-	1.631.336	-	43.497	-	-	-	1.674.833	38,99%
10	Nguyễn Ngọc Thuận	19.700	-	19.700	-	-	19.700	19.700	-	-	-	-	19.700	-	-	-	-	-	19.700	0,00%
11	Trịnh Minh Thuận	3.966.648	1.428.347	2.538.301	69.000	-	3.897.648	3.897.648	2.839.401	2.312.521	526.880	-	1.058.247	-	-	-	-	-	1.058.247	72,85%
12	Bùi Quốc Tuấn	1.942.845	-	1.942.845	-	-	1.942.845	1.830.340	626.052	626.052	-	-	1.204.288	-	112.505	-	-	-	1.316.793	34,20%
II	Các Chi cục THADS	351.564.306	246.489.371	105.074.935	2.869.513	-	348.694.793	216.098.692	63.784.543	46.991.831	16.766.340	26.372	152.224.575	89.574	93.931.634	38.664.467	-	-	284.910.250	29,52%
1	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	62.650.306	35.062.526	27.587.780	320	-	62.649.986	52.894.539	7.801.655	4.613.769	3.187.886	-	45.092.884	-	9.755.447	-	-	-	54.848.331	14,75%
1.1	Vũ Mạnh Cường	27.320.304	9.700.339	17.619.965	-	-	27.320.304	22.421.083	6.740.921	3.553.035	3.187.886	-	15.680.162	-	4.899.221	-	-	-	20.579.383	30,07%
1.2	Bùi Sỹ Hiền	17.404.554	10.515.088	6.889.466	-	-	17.404.554	13.283.340	552.467	552.467	-	-	12.730.873	-	4.121.214	-	-	-	16.852.087	4,16%
1.3	Phạm Quang Tân	17.925.448	14.847.099	3.078.349	320	-	17.925.128	17.190.116	508.267	508.267	-	-	16.681.849	-	735.012	-	-	-	17.416.861	2,96%
2	Chi cục THADS Mù Cang Chải	3.954.559	2.734.221	1.220.338	126.242	-	3.828.317	2.215.051	300.399	205.946	81.000	13.453	1.834.652	80.000	1.613.266	-	-	-	3.527.918	13,56%
2.1	Hà Văn Viên	1.358.764	1.090.189	268.575	-	-	1.358.764	774.966	107.466	18.575	81.000	7.891	667.500	-	583.798	-	-	-	1.251.298	13,87%
2.2	Hà Trung Kiên	2.595.795	1.644.032	951.763	126.242	-	2.469.553	1.440.085	192.933	187.371	-	5.562	1.167.152	80.000	1.029.468	-	-	-	2.276.620	13,40%
3	Chi cục THADS Lục Yên	72.304.688	55.319.790	16.984.898	628.764	-	71.675.924	35.052.962	15.291.593	6.746.834	8.544.759	-	19.761.369	-	7.184.511	29.438.451	-	-	56.384.331	43,62%
3.1	Nguyễn Thanh Hà	7.833.555	5.448.039	2.385.516	628.764	-	7.204.791	5.830.206	4.133.882	4.121.574	12.308	-	1.696.324	-	1.374.585	-	-	-	3.070.909	70,90%
3.2	Nông Nghiệp Oanh	21.462.684	16.045.730	5.416.954	-	-	21.462.684	10.800.528	1.086.594	1.079.519	7.075	-	9.713.934	-	1.610.028	9.052.128	-	-	20.376.090	10,06%
3.3	Vũ Đức Kiên	43.008.449	33.826.021	9.182.428	-	-	43.008.449	18.422.228	10.071.117	1.545.741	8.525.376	-	8.351.111	-	4.199.898	20.386.323	-	-	32.937.332	54,67%
4	Chi cục THADS Thành phố	102.614.038	81.152.414	21.461.624	1.384.265	-	101.229.773	68.228.150	19.563.584	16.482.516	3.078.249	2.819	48.664.566	-	24.036.857	8.964.766	-	-	81.666.189	28,67%

4.1	Phạm Trí Dũng	23.927.687	16.461.433	7.466.254	500	-	23.927.187	15.234.569	9.214.449	7.365.500	1.848.949	-	6.020.120	-	8.692.618	-	-	-	14.712.738	60,48%
4.2	Nguyễn Tiến Dũng	18.223.282	17.129.344	1.093.938	10.000	-	18.213.282	7.393.337	714.823	628.344	83.660	2.819	6.678.514	-	1.855.179	8.964.766	-	-	17.498.459	9,67%
4.3	Trần Thị Kim Thu	22.555.458	19.571.143	2.984.315	37.562	-	22.517.896	21.568.133	784.186	784.186	-	-	20.783.947	-	949.763	-	-	-	21.733.710	3,64%
4.4	Lê Đức Thái	13.749.573	10.874.770	2.874.803	1.326.203	-	12.423.370	10.053.274	8.402.006	7.256.366	1.145.640	-	1.651.268	-	2.370.096	-	-	-	4.021.364	83,57%
4.5	Nguyễn Tuấn Khanh	28.500	10.500	18.000	-	-	28.500	28.500	28.500	28.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Xuân Thịnh	24.098.437	17.105.224	6.993.213	10.000	-	24.088.437	13.919.236	415.821	415.821	-	-	13.503.415	-	10.169.201	-	-	-	23.672.616	2,99%
4.7	Nguyễn Thành Trung	31.101	-	31.101	-	-	31.101	31.101	3.799	3.799	-	-	27.302	-	-	-	-	-	27.302	12,22%
5	Chi cục THADS Trại Tầu	1.431.301	607.288	824.013	-	-	1.431.301	867.433	818.463	765.463	53.000	-	48.970	-	563.868	-	-	-	612.838	94,35%
5.1	Đỗ Thị Thủy	559.774	4.060	555.714	-	-	559.774	557.714	557.714	557.714	-	-	-	-	2.060	-	-	-	2.060	100,00%
5.2	Trần Thanh Tuấn	871.527	603.228	268.299	-	-	871.527	309.719	260.749	207.749	53.000	-	48.970	-	561.808	-	-	-	610.778	84,19%
6	Chi cục THADS Trại Yên	29.812.116	19.591.808	10.220.308	547.022	-	29.265.094	16.676.041	955.488	821.232	134.256	-	15.720.553	-	12.589.053	-	-	-	28.309.606	5,73%
6.1	Nguyễn Ngọc Quý	9.085.781	2.455.785	6.629.996	50.022	-	9.035.759	180.050	125.250	116.250	9.000	-	54.800	-	8.855.709	-	-	-	8.910.509	69,56%
6.2	Vũ Xuân Nam	15.874.793	14.202.730	1.672.063	497.000	-	15.377.793	12.565.852	628.315	506.385	121.930	-	11.937.537	-	2.811.941	-	-	-	14.749.478	5,00%
6.3	Đỗ Minh Quang	4.851.542	2.933.293	1.918.249	-	-	4.851.542	3.930.139	201.923	198.597	3.326	-	3.728.216	-	921.403	-	-	-	4.649.619	5,14%
7	Chi cục THADS Văn Chấn	13.610.123	3.276.366	10.333.757	-	-	13.610.123	10.247.638	7.756.125	7.583.480	172.645	-	2.481.939	9.574	3.362.485	-	-	-	5.853.998	75,69%
7.1	Trần Huy Khôi	7.071.115	177.234	6.893.881	-	-	7.071.115	7.022.853	6.762.040	6.762.040	-	-	260.813	-	48.262	-	-	-	309.075	96,29%
7.2	Đinh Trung Lực	1.703.936	1.494.224	209.712	-	-	1.703.936	1.540.813	156.071	156.071	-	-	1.384.742	-	163.123	-	-	-	1.547.865	10,13%
7.3	Nguyễn Tuấn Hùng	2.927.146	596.864	2.330.282	-	-	2.927.146	284.385	151.660	151.660	-	-	123.151	9.574	2.642.761	-	-	-	2.775.486	53,33%
7.4	Nguyễn Thị Thu Hoài	1.907.926	1.008.044	899.882	-	-	1.907.926	1.399.587	686.354	513.709	172.645	-	713.233	-	508.339	-	-	-	1.221.572	49,04%
8	Chi cục THADS Văn Yên	16.224.496	9.756.218	6.468.278	107.300	-	16.117.196	13.641.415	2.852.705	1.503.605	1.339.000	10.100	10.788.710	-	2.214.531	261.250	-	-	13.264.491	20,91%
8.1	Nguyễn Thị Bến	2.973.674	2.649.398	324.276	77.600	-	2.896.074	1.831.588	343.850	292.270	41.480	10.100	1.487.738	-	803.236	261.250	-	-	2.552.224	18,77%
8.2	Nguyễn Thị Minh Hải	4.885.736	2.948.829	1.936.907	-	-	4.885.736	4.590.033	1.778.326	488.424	1.289.902	-	2.811.707	-	295.703	-	-	-	3.107.410	38,74%
8.3	Lê Tiến Hòa	4.272.098	3.127.454	1.144.644	28.000	-	4.244.098	3.647.702	594.087	594.087	-	-	3.053.615	-	596.396	-	-	-	3.650.011	16,29%
8.4	Nguyễn Phi Hùng	4.092.988	1.030.537	3.062.451	1.700	-	4.091.288	3.572.092	136.442	128.824	7.618	-	3.435.650	-	519.196	-	-	-	3.954.846	3,82%
9	Chi cục THADS Yên Bình	48.962.679	38.988.740	9.973.939	75.600	-	48.887.079	16.275.463	8.444.531	8.268.986	175.545	-	7.830.932	-	32.611.616	-	-	-	40.442.548	51,89%
9.1	Nguyễn Xuân Chinh	63.765	-	63.765	-	-	63.765	63.765	24.600	24.600	-	-	39.165	-	-	-	-	-	39.165	38,58%
9.2	Lưu Thanh Hải	16.250.556	10.311.132	5.939.424	200	-	16.250.356	7.465.777	2.507.369	2.507.369	-	-	4.958.408	-	8.784.579	-	-	-	13.742.987	33,58%
9.3	Vũ Thị Thu Thủy	6.671.282	6.244.028	427.254	75.400	-	6.595.882	2.915.445	1.378.117	1.202.572	175.545	-	1.537.328	-	3.680.437	-	-	-	5.217.765	47,27%
9.4	Vũ Ngọc Dũng	25.977.076	22.433.580	3.543.496	-	-	25.977.076	5.830.476	4.534.445	4.534.445	-	-	1.296.031	-	20.146.600	-	-	-	21.442.631	77,77%

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	-	-	-	7	26.372	7	26.372
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	7	26.372	7	26.372
1	CC Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	CC Mù Cang Chải	-	-	-	-	3	13.453	3	13.453
3	CC Lục Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CC Yên Bái	-	-	-	-	1	2.819	1	2.819
5	CC Trạm Tấu	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CC Trấn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CC Văn Chấn	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CC Văn Yên	-	-	-	-	3	10.100	3	10.100
9	CC Yên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	9	22	16	6	22	17	5
I	Cục THADS	1	1	-	1	1	1	-
II	Các Chi cục THADS	8	21	16	5	21	16	5
1	CC Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-
2	CC Mù Cang Chải	-	-	-	-	-	-	-
3	CC Lục Yên	-	3	2	1	3	3	-
4	CC Yên Bái	2	2	2	-	2	2	-
5	CC Trạm Tấu	-	1	1	-	1	1	-
6	CC Trấn Yên	-	1	1	-	1	-	1
7	CC Văn Chấn	-	1	1	-	1	-	1
8	CC Văn Yên	6	12	9	3	12	9	3
9	CC Yên Bình	-	1	-	1	1	1	-

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

Ngày nhận báo cáo:

[illegible]

6	CC Trạm Tàu																				
	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
7	CC Trần Yên																				
	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
8	CC Văn Chấn																				
	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
9	CC Văn Yên																				
	Khiếu nại	2	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	-	-	2	-	1	-	-	1	-
	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiến nghị, phản ánh	4	-	-	-	4	-														
10	CC Yên Bình																				
	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổ cáo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiến nghị, phản ánh	1	1	-	-	-	-														

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	61	61	62	-	-	-	2	2	3	62	23	1	38	62	61	1	61	61	-
I	Cục THADS	14	14	14	-	-	-	-	-	-	14	2	-	12	14	14	-	14	14	-
II	Các Chi cục THADS	47	47	48	-	-	-	2	2	3	48	21	1	26	48	47	1	47	47	-
1	CC Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	CC Mù Cang Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CC Lục Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CC Yên Bái	44	44	44	-	-	-	-	-	-	44	21	-	23	44	44	-	44	44	-
5	CC Trạm Tấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CC Trấn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CC Văn Chấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CC Văn Yên	1	1	2	-	-	-	1	1	2	2	-	-	2	2	2	-	2	2	-
9	CC Yên Bình	2	2	2	-	-	-	1	1	1	2	-	1	1	2	1	1	1	1	-

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)				
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:				Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:					Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:												
			Cơ quan giám sát					Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác		Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác							
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	5	1	-	2	-	-	-	-	2
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	5	1	-	2	-	-	-	-	2
1	CC Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1
2	CC Mù Cang Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CC Lục Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CC Thành phố Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CC Trạm Tấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CC Trấn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	1
7	CC Văn Chấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CC Văn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	1	-	2	-	-	-	-	-
9	CC Yên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh
.....

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giá quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong		Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	CC Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	CC Mù Cang Chải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CC Lục Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CC Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CC Trạm Tấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CC Trấn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CC Văn Chấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CC Văn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CC Yên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trần Văn Tường

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS
tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục

Đơn vị tính: Việc

[illegible]

8	CC Văn Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CC Yên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng, năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	633	8	-	12	1	100	14	498	333	37	-	71	7	156	1	61
I	Cục THADS	14	-	-	-	-	-	1	13	16	6	-	-	-	-	-	10
II	Các Chi cục THADS	619	8	-	12	1	100	13	485	317	31	-	71	7	156	1	51
1	CC Nghĩa Lộ	59	1	-	-	-	3	-	55	22	-	-	6	-	11	-	5
2	CC Mù Cang Chải	9	-	-	-	-	-	-	9	2	-	-	-	-	-	-	2
3	CC Lục Yên	61	1	-	6	-	20	-	34	82	4	-	25	-	43	-	10
4	CC Yên Bái	158	6	-	2	1	33	7	109	95	20	-	15	1	50	1	8
5	CC Trạm Tấu	7	-	-	-	-	-	-	7	3	-	-	1	-	-	-	2
6	CC Trấn Yên	62	-	-	3	-	10	-	49	14	2	-	6	-	5	-	1
7	CC Văn Chấn	57	-	-	-	-	5	-	52	33	2	-	8	6	17	-	-
8	CC Văn Yên	108	-	-	-	-	5	6	97	21	1	-	3	-	10	-	7
9	CC Yên Bình	98	-	-	1	-	24	-	73	45	2	-	7	-	20	-	16

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng, năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chía ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chía ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	67.494.707	341.204	-	43.763	23.409	1.191.808	52.042.747	13.851.776	168.913.519	130.221.602	-	1.580.275	2.325	29.745.596	912.041	6.451.680
I	Cục THADS	690.445	-	-	-	-	-	110.492	579.953	3.750.539	227.977	-	-	-	-	-	3.522.562
II	Các Chi cục THADS	66.804.262	341.204	-	43.763	23.409	1.191.808	51.932.255	13.271.823	165.162.980	129.993.625	-	1.580.275	2.325	29.745.596	912.041	2.929.118
1	CC Nghĩa Lộ	1.444.146	118.347	-	-	-	37.314	-	1.288.485	2.336.792	-	-	66.100	-	2.044.409	-	226.283
2	CC Mù Cang Chải	147.572	-	-	-	-	-	-	147.572	157.746	-	-	-	-	-	-	157.746
3	CC Lục Yên	821.051	15.790	-	15.944	-	333.234	-	456.083	8.261.593	2.726.083	-	402.400	-	4.774.403	-	358.707
4	CC Yên Bái	54.444.948	207.067	-	12.500	23.409	375.583	48.157.912	5.668.477	122.827.861	105.595.875	-	565.450	2.325	16.177.347	109.849	377.015
5	CC Trạm Tấu	55.665	-	-	-	-	-	-	55.665	75.100	-	-	7.500	-	-	-	67.600
6	CC Trấn Yên	835.822	-	-	5.744	-	106.085	10.200	713.793	19.882.227	18.267.754	-	166.425	-	1.033.248	-	414.800
7	CC Văn Chấn	1.082.984	-	-	-	-	27.249	-	1.055.735	2.696.393	263.686	-	84.900	-	1.545.615	802.192	-
8	CC Văn Yên	6.715.178	-	-	-	-	21.917	3.764.143	2.929.118	3.173.174	2.000.623	-	91.000	-	865.809	-	215.742
9	CC Yên Bình	1.256.896	-	-	9.575	-	290.426	-	956.895	5.752.094	1.139.604	-	196.500	-	3.304.765	-	1.111.225